

NGHỊ QUYẾT
Thông qua mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 05/11/2012; Báo cáo thẩm tra số 69/BC-HĐND-KTNS ngày 23/11/2012 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh
(có Danh mục và mức thu phí, lệ phí kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này thay thế một số nội dung còn hiệu lực thi hành của Nghị quyết số 17/2007/NQ-HĐND ngày 30/11/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Những quy định về phí, lệ phí trước đây do Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2012 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Tấn Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VÀ MỨC THU MỘT SỐ LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
*(Kèm theo Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

STT	Danh mục	Mức thu (đồng)	Đơn vị tính	Mức trích cho đơn vị thu
I	Danh mục phí			
1	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			90%
	0,01% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 01 triệu đồng và tối đa là 50 triệu đồng			
2	Phí chợ			60%
	Buôn bán cố định ở chợ tại các phường thuộc thị xã	100.000	đồng/m ² /tháng	
	Buôn bán cố định ở chợ tại các thị trấn	80.000	đồng/m ² /tháng	
	Buôn bán cố định ở các xã	60.000	đồng/m ² /tháng	
	Buôn bán cố định ở các xã vùng sâu, xã 135	35.000	đồng/m ² /tháng	

	Buôn bán không thường xuyên	3.000	đồng/m ² /ngày	
3	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh	1.500.000	đồng /hồ sơ	50%
4	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	100.000	đồng /hồ sơ	50%
5	Phí thư viện	20.000	đồng/thẻ/năm	60%
6	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp			75%
	Khai thác công nghiệp	3.000.000	đồng/giấy phép	
	Khai thác tận thu	2.000.000	đồng/giấy phép	
	Phá dỡ công trình thi công dự án	1.000.000	đồng/giấy phép	
	<i>- Đối với trường hợp cấp phép gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên</i>			
7	Phí trông giữ xe máy, xe đạp, ô tô			80%
	Xe đạp	1.000	đồng/lượt	
	Xe máy	2.000	đồng/lượt	
	Xe ô tô			
	+ Xe dưới 15 chỗ hoặc xe dưới 2,5 tấn	5.000	đồng/lượt	
	+ Xe từ 15 - 30 chỗ hoặc xe 3 - 10 tấn	8.000	đồng/lượt	
	+ Xe trên 30 chỗ hoặc xe trên 10 tấn	10.000	đồng/lượt	
	<i>- Đối với trường hợp trông giữ xe ban đêm (từ 19h00 hôm trước đến 6h00 sáng hôm sau) áp dụng mức thu bằng 02 lần mức thu phí trên.</i>			
8	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa			60%
	Người lớn	15.000	đồng/lần/người	
	Trẻ em	5.000	đồng/lần/người	
9	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường			90%
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường chiến lược	4.000.000	đồng/1 báo cáo	
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	4.000.000	đồng/1 báo cáo	
	Phí thẩm định hồ sơ cam kết bảo vệ môi trường	1.000.000	đồng/1 báo cáo	
10	Phí vệ sinh			90%

	Đối với hộ gia đình	12.000	đồng/hộ/tháng	
	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	70.000	đồng/đơn vị/tháng	
	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống	150.000	đồng/cửa hàng/tháng	
	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, bến xe	150.000	đồng/m ³ rác	
	Đối với các công trình xây dựng	0,03%	giá trị xây lắp công trình	
11	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			30%
	<i>- Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</i>			
	Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	150.000	đồng/ 1 đề án, báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	450.000	đồng/ 1 đề án, báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.200.000	đồng/ 1 đề án, báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000	đồng/ 1 đề án, báo cáo	
	<i>- Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt</i>			
	Lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm	300.000	đồng/ 1 đề án, báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	750.000	đồng/ 1 đề án, báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000	đồng/ 1 đề án, báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	3.700.000	đồng/ 1 đề án, báo cáo	
	<i>- Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</i>			
	Lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	300.000	đồng/ 1 lần đề án, báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	750.000	đồng/ 1 lần đề án, báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000	đồng/ 1 lần đề án, báo cáo	

	Lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	3.700.000	đồng/ 1 lần đề án, báo cáo	
	<i>- Đối với trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên</i>			
12	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất			30%
	Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	150.000	đồng/ 1 báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	600.000	đồng/ 1 báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.500.000	đồng/ 1 báo cáo	
	Lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000	đồng/ 1 báo cáo	
	<i>- Đối với trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên</i>			
13	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	600.000	đồng/hồ sơ	50%
	<i>- Đối với trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên</i>			
14	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống			50%
	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	1.500.000	đồng/ 1 lần bình tuyển, công nhận	
	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	4.000.000	đồng/ 1 lần bình tuyển, công nhận	
II	Danh mục lệ phí			
1	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam			50%
	Cấp mới giấy phép lao động	300.000	đồng/1 giấy phép	
	Cấp lại giấy phép lao động	200.000	đồng/1 giấy phép	
	Gia hạn giấy phép lao động	100.000	đồng/1 giấy phép	
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng			50%
	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	50.000	đồng/1 giấy phép	
	Cấp phép xây dựng các công trình khác	100.000	đồng/1 giấy phép	
	Gia hạn giấy phép xây dựng	10.000	đồng/lần	
3	Lệ phí cấp biển số nhà			50%

	Cấp mới	30.000	đồng/1 biên số nhà	
	Cấp lại	20.000	đồng/1 biên số nhà	
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cung cấp thông tin về đăng ký doanh nghiệp			40%
	Hộ kinh doanh cá thể	30.000	đồng/1 lần cấp	
	Hợp tác xã, cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh	100.000	đồng/1 lần cấp	
	Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước	200.000	đồng/1 lần cấp	
	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp	20.000	đồng/1 lần	
	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký doanh nghiệp	2.000	đồng/bản	
	Cung cấp thông tin về đăng ký doanh nghiệp	10.000	đồng/1 lần cung cấp	
5	Lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất			25%
	Cấp mới	100.000	đồng/1 giấy phép	
	Gia hạn, điều chỉnh nội dung	50.000	đồng/ lần gia hạn, điều chỉnh	
6	Lệ phí cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt			25%
	Cấp mới	100.000	đồng/1 giấy phép	
	Gia hạn, điều chỉnh nội dung	50.000	đồng/ lần gia hạn, điều chỉnh	
7	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước			25%
	Cấp mới	100.000	đồng/1 giấy phép	
	Gia hạn, điều chỉnh nội dung	50.000	đồng/ lần gia hạn, điều chỉnh	